

CÔNG TÁC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI CỦA HỘI LƯƠNG XUYỀN PHẬT HỌC (1934 - 1945)

TS. Dương Thanh Mừng*

Năm 1934, Hội Lương Xuyên Phật học chính thức được thành lập theo Nghị định số 2286 của Thống đốc Nam Kỳ là Pagès. Sự ra đời của Hội Lương Xuyên Phật học đánh dấu một bước ngoặt mới trong tiến trình chấn hưng Phật giáo tại miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ. Trong khuôn khổ của Hội thảo khoa học: “*Phật học Việt Nam thời hiện đại: Cơ hội và thách thức*”, chúng tôi xin được đi vào phân tích và trình bày thêm về hoạt động giáo dục tăng tài của Hội Lương Xuyên Phật học. Qua đó, góp phần bổ sung nguồn tư liệu nhằm làm sáng tỏ hơn các phương diện của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam.

1. SỰ RA ĐỜI CỦA HỘI LƯƠNG XUYỀN PHẬT HỌC

Đầu thế kỷ XX, cuộc vận động chấn hưng Phật giáo đã nhanh chóng được các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức, những người mến mộ đạo Phật phát động khắp cả ba miền đất nước. Nếu như trong Nam có các nhân vật tiên phong là Hòa thượng Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu, nhà báo Nguyễn Mục Tiên, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu

*. Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng.

thì ở miền Trung có Hòa thượng Giác Tiên, Giác Nhiên, Quốc sư Phước Huệ, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, sa môn Trang Quảng Hưng và ở miền Bắc có hòa thượng Tố Liên, sư Tâm Lai, sa môn Trí Hải, Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc... Bên cạnh sự nhiệt thành vì Đạo pháp của các tăng ni, Phật tử, quá trình vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn này cũng gặp phải những khó khăn nhất định. Đứng về phía Phật giáo thì nhiều tăng ni, Phật tử vẫn chưa thực sự sẵn sàng để tham gia vào quá trình đổi mới các phương thức tu tập và cách thức sinh hoạt truyền thống; họ lo ngại việc va chạm với chính quyền thuộc địa bởi những sắc lệnh về thuế, về sự quản lí và kê khai tài sản cư trú đối với thầy chùa; thêm vào đó là những khó khăn trong các sinh hoạt từ đời sống khiến cho nhiều tăng ni, Phật tử buộc phải chú trọng đến việc “kiếm kế sinh nhai” mà quên mất việc tu hành... Về phía bên ngoài, đó là sự ngăn trở cùng chính sách đô hộ và bóc lột của chính quyền thuộc địa; là sự cách trở của địa lí, giao thông cùng các phương tiện thông tin, truyền tải; là các cuộc tranh luận (phê phán) từ các trào lưu tư tưởng đối với các giá trị văn hóa cũ, mới đang diễn ra rất sôi nổi...

Chính những khó khăn này đã tạo ra rất nhiều thử thách đối với chí nguyện chấn hưng Phật giáo của các tín đồ. Thử thách đầu tiên là vấn đề hợp tác, đoàn kết, thống nhất giữa các tăng ni, Phật tử để cùng nhau thực hiện các mục tiêu, yêu cầu của công cuộc chấn hưng Phật giáo. Tiếp đến là vấn đề đảm bảo tính chính danh và pháp lí cho các hoạt động chấn hưng. Đã rất nhiều lần các thành viên trong ban vận động như hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Thiện Niệm, Từ Nhã, Chơn Huệ, Thiện Chiếu và một số cư sĩ như Ngô Văn Chương, Phạm Ngọc Vĩnh, Nguyễn Văn Cẩn, Trần Nguyên Chấn gửi đơn lên chính quyền thuộc địa để xin phép thành lập các cơ sở cho phong trào chấn hưng Phật giáo nhưng đều không được chấp thuận. Sự ra đời và cũng nhanh chóng tan rã của Hội Lục hòa Liên hiệp, Hội Phật giáo Nam Kỳ mà nòng cốt là hai cơ sở Thích học đường và Phật học Thư xã, hay sự đình bản ngay từ số đầu tiên của hai tờ báo *Pháp Âm* và *Phật hóa Tân thanh niên* là những minh chứng hết sức cụ thể cho luận điểm này. Kế đó, là sự

thất bại trong việc vận động xin giấy phép hoạt động cho Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ở thời điểm năm 1929 - 1930. Dù bản điều lệ và quy tắc hoạt động của Hội đã được các thành viên trong ban sáng lập thông qua từ năm 1929 nhưng chính quyền thực dân Pháp vẫn không phê chuẩn.

Từ sau năm 1930, với những biến chuyển của tình hình trong nước và đặc biệt là sự thay đổi về chính sách tôn giáo tại chính quốc Pháp cũng như thuộc địa đã tạo điều kiện cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam hình thành¹. Tổ chức đầu tiên được thành lập là Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học, theo Nghị định số 2062, của thống đốc Nam Kỳ, ngày 26/08/1931. Kế đó là Hội Phật giáo Liên hữu tại chùa Bình An, Long Xuyên vào ngày 18/3/1932, rồi Hội Phật học Tương Tế vào ngày 11/6/1934. Sự ra đời của các tổ chức này đã chính thức đánh dấu cho sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam; đồng thời, nó cũng mở ra những niềm hi vọng lớn lao đối với các tăng ni, Phật tử trong việc khắc phục những hạn chế mà Phật giáo đang gặp phải. Và trên thực tế nhiều hoạt động đổi mới và cải cách Phật giáo do Ban Trị sự các tổ chức Phật giáo triển khai thực hiện, bước đầu đã thu về được những kết quả rất khả quan (tính đến thời điểm này). Mặc dù vậy, những bất đồng chính kiến về kế hoạch hoạt động và các phương pháp để thực hiện chấn hưng bắt đầu nảy sinh trong nội bộ các tổ chức Phật giáo. Hệ quả là nhiều tăng ni, Phật tử đã rút ra khỏi các hội đoàn để đứng ra vận động thành lập những tổ chức Phật giáo mới.

Ngày 13/8/1934, Hội Lương Xuyên Phật học (*Association Bouddhique Luong Xuyen*) chính thức được thành lập tại chùa Long Phước, Trà Vinh². Về cơ cấu tổ chức ban đầu của Hội được chia làm 3 ban: Ban quản lý gồm Hội trưởng là Lê Văn Xuyên (pháp danh An

1. Vấn đề này xin xem thêm Dương Thanh Mừng (2014), “Thực dân Pháp với vấn đề chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX”, *Nghiên cứu châu Âu*, số 11.

2. Về sự ra đời của các tổ chức Phật giáo ở miền Nam đương thời xin xem thêm: Dương Thanh Mừng (2016), “Sự hình thành các mô hình tổ chức giáo hội trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam (1931 - 1951)”, in trong *Việt Nam học: Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. HCM.

Lạc), Hội phó là Phạm Văn Liêu, Thủ quỹ là Thái Phước, Thư kí là Phạm Văn Luông, Pháp sư học đường là Võ Khánh An, Đốc học sư là Lê Khánh Hòa, một hay nhiều Giáo thọ (tiêu biểu Nguyễn Văn An), 2 Kiểm soát là Nguyễn Văn Khỏe, Sơn Sau³. Ban Chỉ huy gồm Chánh Tổng lí là Nguyễn Huệ Quang, phó Tổng lí Lê Diệu Pháp và Cố vấn hành chính của Hội là Lê Tâm Quang. Ban Danh dự gồm Hội trưởng là ông Robert Dufour - Chủ tịch hạt Trà Vinh; Hội phó Danh dự, và các hạng hội viên như: sáng lập, trường trợ, thi ân, tán trợ. Hòa thượng Từ Phong chùa Giác Hải (Chợ Lớn) được mời làm Chứng minh Đạo sư. Ngày 5/7/1935, Toàn quyền Đông Dương là René Robin ký Nghị định số N604-S cho phép Hội Lương Xuyên xuất bản tạp chí *Duy Tâm Phật học* mỗi tháng ra 4 kỳ, số đầu tiên ra mắt vào ngày 1/10/1935. Đến năm 1936, Hội được thành lập thêm một ban mới là Ban Giáo dục học đường do Hòa thượng Từ Phong làm Đại đạo sư và Lê Khánh Hòa làm Đại pháp sư.

Trải qua hơn 10 năm tồn tại, Hội Lương Xuyên Phật học đã có nhiều cống hiến quan trọng cho công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Một trong những thành quả tiêu biểu mà Hội đã đóng góp được đó chính là tham gia vào quá trình giáo dục và đào tạo tăng tài để đào luyện nên những thế hệ hậu lai có khả năng dẫn đạo và hướng đạo cho Phật giáo Việt Nam trong những thời kỳ tiếp theo.

2. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI CỦA HỘI LƯƠNG XUYỀN PHẬT HỌC

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác giáo dục trong công cuộc chấn hưng Phật giáo nên ngay sau khi thành lập, Hội Lương Xuyên Phật học đã tập trung mọi nỗ lực cho hoạt động đào tạo tăng tài. Bằng chứng là ngay trong mục đích nói về sự ra đời, Ban Trị sự Hội Lương Xuyên Phật học đã khẳng định rằng: “*Một mặt lo đào tạo nhân tài để chấn hưng Phật pháp, về phương diện hoàng pháp lợi sanh một mặt đồng tu tập cho tinh tấn đoàn thể tăng già*

3. Theo như nội dung của bản Nghị định được phép thành lập Hội do Toàn quyền Pháp ký thì hội Lương Xuyên Phật học ra đời có thể nói là gắn liền với vai trò trực tiếp của Nguyễn Văn Ân pháp danh là Huệ Quang, Trà Vinh. Xem thêm: Hội Lương Xuyên Phật học (1935), *Duy Tâm Phật học*, số 1, trang phụ bìa.

và nghiên cứu nghĩa lý màu nhiệm trong kinh tạng, phổ diễn ra chữ Quốc âm để làm món tâm dược mà cố gắng hiến cho nhân sinh”⁴. Hay trong bản Điều lệ và Quy tắc thành lập, Hội cũng đã dành rất nhiều điều khoản để nói đến các vấn đề về giáo dục và đào tạo tăng tài. Tiêu biểu như: Điều 1, chỉ thu nhận những học trò từ 15 đến 25 tuổi; những người xuất gia hay tại gia muốn vào trường học phải biết chữ Quốc ngữ, chữ Hán và phải thông hiểu một chút kinh, luật, luận. Phải làm đơn trình cho Ban Quản lý Giáo dục để kê khai rõ lai lịch của bản thân, tên cha mẹ, nghề nghiệp của cha mẹ và nơi ở hiện tại. Các học tăng sẽ chịu khảo thí theo chương trình của Hội. Học tăng nào tư cách tầm thường, không đủ tiêu chuẩn thì sẽ bị hội đồng loại ra. Các học tăng được thu nhận mà không giữ đúng thanh quy cũng sẽ bị tẩn xuất ra khỏi học đường. Hội sẽ cung cấp cho các tăng ni sinh tài liệu học tập, chịu học phí mỗi khóa là 5 năm, đến khi thi đậu ra trường phải ở lại giúp Hội 5 năm, sau đó Hội sẽ phân bổ đi hoằng pháp hoặc làm giảng sư ở các nơi khác... Điều 3, sẽ lập một trường Phật học để đào tạo tăng tài và cốt để tuyên truyền chánh giáo của đạo Phật. Điều 4, Hội sẽ chọn các vị giảng sư có uy tín để tham gia giảng giải phần kinh luật....⁵.

Nhìn vào bản thiết kế xây dựng chùa Hội quán Long Phước đã được chính quyền thuộc địa đương thời phê duyệt, chúng ta cũng sẽ nhận thấy rằng, Hội Lương Xuyên Phật học đã dành rất nhiều diện tích và không gian để chăm lo đầu tư cho các cơ sở giáo dục như: 1/Đại hùng Bảo điện, 2/Tàng kinh Bảo viện, 3/Thiền lâm Tịnh xá, 4/Tòng lâm Tịnh xá, 5/Sư sanh Tịnh phòng, 6/Cư sĩ Lâm viện, 7/Giảng đường, 8/Biên tập sở, 9/Nghiên cứu viện, 10/Đông trù, 11/Ưu bà Di viện, 12/Trụ trì phòng, 13/Phật học đường, 14/Tổng lý Văn phòng, 15/Công khổ. Theo Hội Lương Xuyên Phật học: Phật học đường là nơi đào tạo tăng đồ tu học theo đúng tinh thần Phật pháp, tinh nghiêm giới hạnh, đủ tài hoằng pháp lợi sanh, để làm

4. Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Đôi lời biểu lộ”, *Duy Tâm Phật học*, số 1, tr.14-16.

5. Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Điều lệ và Quy tắc”, *Duy Tâm Phật học*, số 2, tr.96-108.

hậu thuẫn cho Phật giáo mà diễn dịch những kinh, luật, luận viết bằng chữ Hán sang chữ Quốc ngữ. Phật kinh Thư viện có đủ tấc, tạng, kinh và toàn bộ đều là những nguồn tài liệu rất quý báu cho việc tu tập cũng như nghiên cứu. Lại còn cả những kinh sách, báo chí Đông - Tây viết về triết lí, tư tưởng của Phật giáo rất thuận tiện cho việc nghiên cứu giáo nghĩa vi diệu, thâm sâu của Đức Phật mà tu học cho đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn. Giảng đường là nơi để tổ chức các buổi thuyết pháp và học tập. Mỗi tháng sẽ có 4 ngày giảng thuyết. Hội sẽ chọn những vị giảng sư có phẩm chất và học thức uyên thâm về giáo lí Phật giáo để diễn giải tường tận cho những người sơ tâm học đạo hiểu rõ nghĩa lí mà tu hành”⁶. Đặc biệt, Hội cũng hướng đến việc thành lập các cơ quan nghiên cứu chuyên sâu để hỗ trợ cho công tác giáo dục như “Nghiên cứu viện”. Đây là một chủ trương rất tiến bộ và khoa học của Hội Lương Xuyên Phật học lúc bấy giờ.

Ngày 12/9/1935 (ngày 15/8 âm lịch), Hội Lương Xuyên Phật học chính thức khai giảng Phật học đường tại chùa Long Phước, đón nhận tăng ni sinh theo học. Mục đích mà Phật học đường Lương Xuyên hướng đến là: “*Tùy theo trình độ tiến hóa của nhân loại mà cải cách cho phù hợp với thời kì Phật pháp xướng minh, cốt để giáo hóa nhân tâm, phò trì mật vận cho được “đạo tùy cơ cảm, giáo dĩ thi hưng, đào tạo cho một ngày kia có người thành tài, đạt đức”, nhưn thiết nhĩ mục, Phật pháp đồng lương, để làm sư bảo trong Phật giáo*”⁷. Điều kiện để theo học của tăng ni sinh là “*phải thọ giới, kết hạ ba tháng để học tập oai nghi, tế hạnh, giới luật cho biết tánh tường; chẳng đặng ăn phi thời và chẳng có các chứng bệnh như lao, ghê, lát*”⁸. Theo Hội Lương Xuyên Phật học, việc thành lập Phật học đường là vấn đề rất quan trọng và cần phải khẩn trương thực hiện bởi nếu không có trường học sẽ khó phát huy được hết những nghĩa lí cao siêu trong kinh tạng của chư tổ lưu truyền. Đồng thời, lập

6. Trần Văn Giác (1935), “Bài diễn văn lúc khai đại hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 2, tr.67.

7. Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trường Thích học đường của Hội Lương Xuyên Phật học”, *Duy Tâm Phật học*, số 2, tr.85-91.

8. Hội Lương Xuyên Phật học (1937), “Kính cáo”, *Duy Tâm Phật học*, số 19, tr.413.

trường cũng chính là để khắc phục vấn nạn thất học và bảo tồn các giá trị tinh túy của Phật giáo đã được nuôi trồng, gầy dựng qua bao thời kỳ. Bởi: “Xưa kia nền văn tự và Phật hóa đều hấp thụ về Hán học cả. Kể từ ngày chính phủ bảo hộ xứ này thì Hán học lần lần sút kém vì không phải là môn chuyên môn về đường khoa cử. Thành ra ít ai quan tâm đến, nên nay chỉ còn ảnh hưởng một đôi chỗ mà thôi. Kinh điển của Phật toàn là Hán tự, đã biết rằng Phật giáo sản xuất từ bên xứ Trung Bắc Ấn Độ, song chư tổ Trung Hoa lại đặc truyền chánh pháp. Vì thế nên Phật giáo xứ ta toàn ảnh hưởng với nước Trung Hoa mà nay Hán học suy đồi thì Phật giáo cũng do đó mà không khuếch trương ra được. Cứ theo hai nguyên nhân trên thì Phật giáo xứ ta cần phải lập trường Phật học; nếu cứ trọng về hình thức bề ngoài thì đâu có nhân tài phiên dịch kinh điển ra chữ Quốc văn cho thiện tín rõ và đâu có nhân tài mà bảo tồn ngôi tam bảo”⁹. Liễu Không Đạo Nhơn cũng cho rằng, lập trường Phật học là việc làm rất khẩn thiết để giữ vững môn phong, là để tuyên truyền chánh pháp và mang lại tri thức, hạnh phúc cho quần chúng trong cõi Á Đông:

*Phật học uyên thâm đủ các tông
Lập trường dạy đạo giữ môn phong
Mở kho bác nhā tìm chân lí
Vết bụi vô minh rõ tánh không
Đào tạo tăng tài mau tiến bộ
Tuyên truyền chánh pháp để lưu thông
Nhiều người bốn xứ ra hoằng hóa
Hạnh phúc nhân sinh cõi Á Đông*

Nhằm nâng cao chất lượng đầu vào, Ban Trị sự Hội Lương Xuyên Phật học đã tiến hành tổ chức các cuộc khảo thí đối với các tăng ni sinh. Ban giám khảo cuộc thi cũng đã được thành lập gồm: Trưởng ban là Đốc học sư Lê Khánh Hòa, Phó ban là Chánh Tổng lý Huệ Quang, Cố vấn viên là Hội trưởng An Lạc, Ủy viên là hòa thượng

9. Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Đôi lời biểu lộ”,... Tlđđ, tr.14.

Bảo Lâm và hòa thượng Viên Giác, Giám trường là Pháp sư Khánh Anh. Chương trình thi được chia làm 2 buổi: Buổi sáng, các thí sinh dự thi sẽ đọc một bài Hán văn và viết một bài ám tả và một đoạn kinh văn bằng chữ Hán; buổi chiều, thí sinh sẽ viết một bài ám tả bằng chữ Quốc ngữ, làm một bài luận với chủ đề: Bốn phận của một người học sinh khi thi đỗ rồi thì phải làm như thế nào cho tròn nghĩa vụ đối với Hội Lương Xuyên Phật học và đối với Phật pháp¹⁰.

Trong số 20 học tăng đầu tiên tham gia dự kỳ thi, có 8 người đủ điều kiện và kết quả là cả 8 người đều thi đỗ. Tuy nhiên, do số lượng quá ít nên Ban Trị sự Hội Lương Xuyên Phật học đã nới lỏng các điều kiện theo học cho các tăng ni sinh. Năm học 1935 - 1936, Phật học đường Lương Xuyên đã tổ chức đào tạo được 2 lớp tăng - ni, độ tuổi từ 9 đến 29, với tổng cộng khoảng 30 người. Lớp tăng sinh đầu tiên với các tên tuổi như: Hành Trụ, Huyền Quang, Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hiền Không... Lớp ni đầu tiên gồm: Lê Trâm Anh (Huệ Chơn, chùa Tiên Linh), Lê Ngọc Trinh (Kim Viên), Dương Thị Kiến (Diệu Ninh, chùa Giác Hải), Lê Thị Thanh (Diệu Tâm, chùa Giác Hải), Thái Thị Anh (Diệu Kim), Thái Thị Nguyệt (Diệu Minh), Võ Thị Lựu (Diệu Trước), Lưu Thị Nhạn (Diệu Tánh), Trương Thị Lí (Huệ Hoa)... Lớp Ni do Thích Minh Tịnh đảm nhiệm (thời gian sau lớp Ni dời về chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre, Hòa thượng Khánh Hòa làm quản lý, Nguyễn Trung Tín và Nguyễn Văn Hoài tham gia công tác tổ chức).

Bước sang năm 1936, Hội Lương Xuyên Phật học chính thức cho ra mắt Ban Quản lý Phật học đường (Ban Giáo dục) gồm: Hòa thượng Từ Phong làm Đại đạo sư, hòa thượng Lê Khánh Hòa và Võ Khánh Anh làm Đại pháp sư, Hòa thượng Chánh Thiện và Nguyễn Bửu Sơn làm Giảng sư, Cố vấn là Thích Pháp Ân và Lê Tâm Quang, Kiểm soát là Lê Diệu Pháp và Thích Liễu Đàn¹¹. Đến năm 1937,

10. Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trường ...”, Tlđđ, tr.85-91.

11. Hội Lương Xuyên Phật học (1936), “Lễ Chu niên Đại hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 6, tr.316.

do có sự điều chỉnh một vài chức danh trong Ban Giáo dục nên cơ cấu nhân sự được tổ chức lại gồm Hòa thượng Từ Phong tái đắc cử Đại Đạo sư, cùng hai Phó Đạo sư là hòa thượng An Lạc (chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho) và hòa thượng Khánh Hòa. Giảng sư là hòa thượng Nguyễn Bửu Sơn (chùa Phước Long, Sa Đéc) và Võ Khánh Anh (chùa Long An, Cần Thơ); Cố vấn là hòa thượng Lê Tâm Quang (chùa Viên Giác, Bến Tre) và Thích Pháp Ấn (chùa Phước Tường, Gia Định); Kiểm soát là hòa thượng Phạm Văn Ngưu (chùa Kim Huê, Sa Đéc) và hòa thượng Huỳnh Viên Minh (chùa Hòa Thạnh, Châu Đốc)¹². Thành thạo, Hội có mời thêm các vị như Mật Thể, Như Ý, Trí Thuyền, Nhật Liên từ miền Trung vào giảng dạy.

Theo Ban Trị sự Hội Lương Xuyên Phật học, giáo dục có vai trò rất quan trọng đối với tương lai của Phật giáo. Do đó, để có được những thế hệ tăng tài thực sự thì ngoài việc lập trường, tuyển chọn giáo viên cần phải làm cho các tăng ni sinh nhận thức được trách nhiệm tu học của mình. Theo đó, trách nhiệm của học tăng là *“hộ trì Phật pháp cho được cứu trường, khoách trương Phật giáo cho được tinh tấn, truyền bá Phật học cho bằng bằng bực bực, bành trướng lan rộng ra, để trên thì trả ơn tứ trọng, dưới cứu khổ tam đồ, cả pháp giới chúng sanh đồng lên đến con đường giải thoát”*¹³. Hòa thượng Trí Thủ cũng cho rằng: *“người học Phật là người làm một việc to tát đối với muôn loài, hy sinh hết thân mạng, tài sản để tìm phương pháp cứu độ cho quần sinh; thế là một người ân nhân cho tất cả. Chúng ta nên tinh tấn, nên phát đại Bồ Đề tâm, lấy sự độ sanh làm sự nghiệp, đem việc hoằng pháp làm việc hằng ngày, cho đến khi nào tất cả chúng sinh đều thành Phật thì chúng ta mới tròn nghĩa vụ”*¹⁴. Theo Cao Đạo Trần, phàm người học Phật, bất luận tại gia hay xuất gia đều không được lấy cái cảnh ngộ an nhàn, tọa hưởng làm đầu. Phải tùy địa vị và năng lực của mỗi người, hàng ngày làm lấy một sự nghiệp, trước là để nuôi sống chính bản thân mình và để giúp ích cho đời, sau là đền

12. Hội Lương Xuyên Phật học (1937), “Đại hội đồng thường niên, ngày 28-29/3/1937”, *Duy Tâm Phật học*, số 19, tr.399-410.

13. Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Kết quả cuộc thi chọn sĩ từ...”, *Tlđđ*, tr.85-91.

14. Trí Thủ (1936), “Tại gia và xuất gia”, *Duy Tâm Phật học*, số 4, tr.245-254.

đáp ân đức của Phật tổ và các đấng nhân giả. Không nên lười biếng, buông xuôi cái sự nghiệp ấy. Sự nghiệp của mỗi cá nhân sẽ bao gồm hai loại chính là sự nghiệp của chí hướng và sự nghiệp của chức vụ. Sự nghiệp của chí hướng là “nhân sinh quý thích chí” (ở đời cốt là để thỏa chí mình). Cái chí sở mộ của người học Phật chính là lấy điều từ bi bác ái để rèn luyện tâm thân cho tăng tiến lên đường đạo đức để đạt đến cái cảnh giới cực lạc. Người niệm Phật dùng vãng sanh Tây phương làm cực lạc, người tham thiền cũng lấy kiến tánh thành Phật làm cực lạc, nên các cá nhân phải lấy sự tín ngưỡng tam quy ngũ giới, thập thiện, lục độ,... để làm phương hướng cho sự sinh hoạt của chính bản thân và gia đình. Sự nghiệp của chức vụ là đối với gia đình, đất nước, xã hội, hoặc nhân sinh, mỗi người. Phải tùy theo vị thế, địa vị và năng lực mà chọn lấy một nghề nghiệp phù hợp để cùng chúng nhân đối chác xài dùng, để chăm lo cho sự sinh hoạt gia đình, con cái. Chúng ta phải có một thân nghiệp làm ăn để thu được sự lợi ích và ân huệ cùng nhau. Không như thế thì thân của chúng ta đối với đời tất có phần tổn giảm... Do đó xét ra, phái xuất gia vẫn có gia vụ sự nghiệp của xuất gia, tức là lấy hoàng pháp làm gia vụ, lấy lợi sanh làm sự nghiệp; phái tại gia vẫn có sự nghiệp gia vụ của tại gia, tức là sĩ nông, công, thương đều lãnh một cái trách nhiệm để cấp dưỡng cho thân, chi độ cho nhà, lợi tế cho nước và giúp ích cho quần chúng¹⁵.

Về sự học của các học tăng: Do hiện tại nhiều địa phương trên đất Nam Bộ chưa lập được Phật học đường và nhiều chùa cũng chưa có đủ các sư tăng có khả năng tham gia giảng dạy nên học tăng ở các chùa gần Phật học đường sẽ được Hội xem xét để tạo mọi điều kiện theo học. Còn nếu học tăng nào ở xa không có điều kiện đi học thì các chùa nên mời thầy từ bên ngoài vào dạy chữ Quốc ngữ, chữ Pháp và chữ Hán để làm căn bản cho việc tiếp cận kinh kệ và rèn luyện trước tác. Nếu không đủ khả năng mời thầy thì các chùa nên tạo điều kiện để các học tăng hàng ngày vào các trường làng để

15. Cao Đạo Trần (1936), “Người học Phật cần phải biết việc cần yếu nên làm”, *Duy Tâm Phật học*, số 14, tr.136-140.

học chữ Pháp - Việt, tối về học thêm kinh kệ. Chỉ có như vậy thì sau này mới mong có tăng tài đủ đức, đủ hạnh để ra phụng sự đạo pháp, xã hội. Vì các tăng tài là rường cột là tương lai của Phật giáo nước nhà¹⁶. Bên cạnh đó, Hội Lương Xuyên Phật học còn hướng đến việc cử các học tăng theo học ở những môi trường có khả năng đào tạo chuyên sâu và nâng cao. Nếu như ở bên ngoài, Hội có ý định cử học tăng đi du học ở các nước Tích Lan, Ấn Độ, Trung Hoa, thì ở bên trong, Hội đã hướng đến các Phật học Viện tại Huế, Hà Nội. Điều này được minh chứng qua bài phát biểu của Trần Văn Giác trong lễ khai khóa năm thứ nhất của Phật học đường Lương Xuyên rằng: “Các trường Phật học của chúng ta nên yêu cầu hai ngài Huệ Pháp và Khánh Anh chia dạy hai lớp tiểu học theo chương trình ở Huế. Mãn năm, học tăng phải chịu hạch thí được cấp bằng sơ đẳng hầu lãnh lấy học phí của Hội mà theo học lớp trung học, đại học ở Huế. Bởi chúng ta muốn Phật giáo được tăng quang, tăng già chính đốn nên mới lập ra Phật học đường. Thiết tưởng nếu các tăng già, thiện tín hiệp sức, người xuất tiền, người lấy trí mà chung lo chấn hưng Phật pháp thì chỉ trong 5 năm lo gì đạo Phật không xướng minh, tăng già không chính đốn. Các học tăng của Hội gửi đi các nơi đủ đức, đủ tài mà gánh vác giềng mối của Đức Như Lai và giúp ích được cho hội ta rất nhiều việc. Vì ai cũng biết rằng, nếu học thuyết được cao sâu thì sau nhân tài mới xuất chúng, nếu giáo dục được chân chính thì sau xã hội mới thuần lương. Vậy chúng ta không nên lẩn lưa ngày qua tháng lại, phải nhanh đem hết quan niệm của mỗi người mà hiệp chí đồng tâm để nghĩ bàn cách để gửi học tăng ra Trung, Bắc, ấy là điều rất cần yếu đối với Hội chúng ta”¹⁷. Do đó, năm 1937, được sự gợi ý của hòa thượng Khánh Hòa, Phật học đường Lương Xuyên đã chọn ra 2 tăng sinh có thành tích tu học tốt nhất là Thích Thiện Hòa và Thích Hiển Không ra Huế theo học tại Phật học Viện Tây Thiên. Đến năm 1938, Phật học đường Lương Xuyên tiếp tục gửi các học tăng ưu tú của trường ra Huế theo

16. Hội Lương Xuyên Phật học (1939), “Muốn có tăng tài cần đào tạo ngay các đạo tiểu”, *Duy Tâm Phật học*, số 38, tr.58-60.

17. Trần Văn Giác (1938), “Bài diễn văn đọc sau bữa tiệc lễ khai trường”, *Duy Tâm Phật học*, số 28, tr.190-193.

học như: Thích Thiện Hoa; Thích Huyền Quang; Thích Bửu Ngọc; Thích Chí Thiện; Thích Chánh Quang; Thích Hiến Thụy; Thích Hành Trụ; Thích Quảng Liên, Nguyễn Tấn Tài...

Cùng với việc gửi tặng sinh đi đào tạo, Hội Lương Xuyên còn chủ trương tham khảo các mô hình đào tạo từ nền giáo dục quốc dân cũng như của các tổ chức Phật giáo đương thời để xây dựng chương trình giáo dục cho Hội. Cuối năm 1936, Hội Lương Xuyên Phật học đã cử Nguyễn Văn Thọ và Nguyễn Văn Trọng ra Huế thăm quan cách thức tổ chức Phật học đường của Hội An Nam Phật học cũng như phương thức chấn chỉnh quy củ tăng già. Trong chuyến đi này, hai ông đã được Hội trưởng Nguyễn Khoa Toàn và chư vị hòa thượng trong ban chứng minh là Quốc sư Phước Huệ, hòa thượng Giác Tiên, Giác Nhiên, đốc giáo Trí Độ, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân, Lê Quang Thiết, Nguyễn Xuân Thanh đón tiếp một cách nhiệt tình và trao đổi một cách khá chi tiết về mô hình cũng như cách thức vận hành của Hội An Nam Phật học. Kết quả của chuyến đi này là Hội Lương Xuyên Phật học đã xây dựng được một chương trình đào tạo dựa trên nền tảng của chương trình giáo dục do Hội An Nam Phật học xây dựng từ năm 1934. Theo đó, đối với cấp tiểu học, các học tăng sẽ trải qua 5 năm với các học phần tương ứng như: Năm thứ nhất học Quốc ngữ và hai buổi công phu; năm thứ hai học Sự tích Phật Thích Ca, bốn phép toán và Phật học giáo khoa thư; năm thứ ba học Luật Sa di, Vô lượng thọ kinh, Địa Tạng kinh thủy sám pháp; năm thứ tư học Sa di luật giải, Thập lục quán kinh; năm thứ năm học Di Đà số sao, Bảo đàn kinh. Cấp đại học cũng gồm 5 năm: Năm thứ nhất học Kim Cang trực số, Tâm kinh chú giải, Duy thức phương tiện đàm, Bát thức quy củ tụng trang số; năm thứ hai học Lăng Nghiêm kinh, Viên Giác kinh, Nhân minh luận; năm thứ ba học Lăng già kinh, Khởi kín luận, Đại thừa chỉ quán luận; năm thứ tư học Thành duy thức luận, Pháp Hoa kinh, Phạm Võng kinh; năm thứ năm học Đại bát niết bàn kinh, Tứ phần luật. Cùng thời gian này, nhờ sự giúp đỡ của cư sĩ Ngô Trung Tín và Huỳnh Thái Cửu, Phật học đường Lương Xuyên cũng đã

mua được một bộ *Đại Tạng Kinh* (750 cuốn) về trữ tại trường để làm tài liệu học tập cho các học tăng.

Song song với công tác đào tạo tăng tài trên đất Nam Bộ, nhiều thành viên của Hội Lương Xuyên Phật học cũng đã đứng ra kêu gọi sự nhất thể hóa chương trình đào tạo tăng tài chung trong cả nước. Đơn cử như với Hải Ấn, ông cho rằng, những việc mà các tổ chức Phật giáo hiện thời cần phải làm là sắp đặt lại trật tự tăng đồ trong nước theo đúng quy tắc giới luật; mở một cuộc vận động để xây dựng nền tân học Phật giáo và dạy đủ các thành phần khác nhau; mở viện nghiên cứu Phật học, sưu tập đủ kinh sách nội điển và ngoại điển; vận động phong trào du học ở các nước; lập nhà tịnh tu để các học tăng thực hành giáo lý nhà Phật. Trong đó, công việc trước mắt cần phải làm là thống nhất việc học tập, nghiên cứu, biên tập, sáng tác và nhất là việc thực hành giới luật trong tăng chúng¹⁸.

Cũng xuất phát từ chủ trương thống nhất giáo dục, năm 1936, hòa thượng Thiện Quả đã đưa ra một chương trình đào tạo nhằm áp dụng chung cho các Phật học đường trong cả nước với ba cấp là sơ học, trung học và cao học. Theo hòa thượng thì ở mỗi Phật học đường phải có Nam học đường, Nữ học đường. Các học sinh theo học sẽ không phân biệt tăng đồ hay tín đồ, nam hay nữ. Cấp sơ học và trung học phải đóng học phí, còn cấp cao học không phải đóng. Đối với các nam học tăng, nếu quy tụ đủ 20 người sẽ tiến hành mở lớp. Trong đó, 10 học tăng nam sẽ chuyên về Phật học và học cho đến khi đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp. 10 học sinh còn lại sẽ học các cấp sơ học và trung học, sau khi tốt nghiệp, số học sinh này sẽ chuyển sang nghiên cứu y học và khi đủ điều kiện Hội sẽ cấp bằng tốt nghiệp về y khoa. Khi các học sinh khóa đầu tiên ra trường thì Hội sẽ lấy số tiền tiết kiệm là 1.000\$ đem ra lập nhà in: Một là cho Hội đỡ tiền thuê mướn nhân công, hai là Hội sẽ nhận thêm các phần việc bên ngoài để có thêm kinh phí hoạt động. Lại lập Y viện cho học sinh đã tốt nghiệp bên y ra giúp việc. Làm như vậy thì học

18. Hải Ấn (1937), “Những việc cần phải làm của thanh niên học Phật”, *Duy Tâm Phật học*, số 18, tr.314-317.

sinh được thông rõ đạo lý, được nghề nghiệp, được có việc làm, vì y học cũng là một phương tiện để cứu đời, cứu người. Đối với nữ học sinh cũng để một phần chuyên về Phật học và học đến khi tốt nghiệp Phật học, còn một phần tít đồ nữ học lấy bằng sơ học và trung học. Số nữ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học có thể chuyên về y học hoặc chuyên về nữ công gia chánh và học cho đến khi đủ điều kiện để cấp bằng nữ công tốt nghiệp. Làm như vậy thì các nữ học sinh cũng sẽ nắm vững được đạo lý, được trọn công danh ngôn hạnh và trở thành những người phụ nữ có đủ chức nghiệp. Trong Y viện, tăng thì chữa bệnh bên nam, còn ni thì chữa bệnh bên nữ. Còn về phần các tăng ni sinh sau khi đậu bằng Phật học tốt nghiệp rồi thì Hội phái đi các chùa giảng đạo (tức trở thành các giảng sư cho Hội), chùa nào có đủ điều kiện thì nên dựng trường học, còn chùa nào không đủ điều kiện, không thể dựng được trường thì Hội phái người đến thuyết pháp một năm ít nữa là ba kì, làm như vậy đến khi Phật học lan rộng ra, có được nhân tài rồi thì các hội Phật giáo trong ba kỳ hiệp nhau xin phép chính phủ bảo hộ và chính phủ Nam Triều được công cử một người cầm quyền trong giáo hội và chỉnh đốn tông lâm cho có cổ phong trật tự¹⁹. Theo hòa thượng Thiện Quả, “*như vậy mới gọi là một việc phổ tế lưỡng lợi mà Hội lại có đủ tài chính làm cơ sở chủ giữa thời kỳ kinh tế này mà người ta cứ trông ở sức ngoại hộ thì làm sao mà cho có cơ sở vững vàng được*”. Hòa thượng giải thích thêm: “*Người ta đương ở trong cái cảnh ngộ cơ hàn túng thiếu có tiền đâu mà đóng tiền học phí và tiền ngoại cấp, không phân kì hạn, đóng trót cả đời; còn học sinh đến lúc ra trường thì chỉ biết đạo lý mà thôi chứ không có hưởng được một phần lợi ích gì của Hội, trong cái kiếp sống của con người lúc hiện thời thì tôi định chắc rằng họ không thể làm được*”²⁰. Có thể nói rằng, đây là một ý tưởng khá thú vị của Hòa thượng Thiện Quả bởi nó cho thấy được sự gắn liền giữa mục tiêu đào tạo với yêu cầu đầu ra của các học tăng. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là hòa thượng chưa có được sự cụ thể hóa trong chương trình

19. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, *Duy Tâm Phật học*, số 7, tr.409-411.

20. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”,... Tlđđ, tr.409-411.

đào tạo của mình như: Mỗi cấp học sẽ bao gồm bao nhiêu năm, số lượng đơn vị học trình cho mỗi cấp như thế nào...

Đến năm 1937, dựa theo ý tưởng vận động các tổ chức Phật giáo trong cả nước thống nhất để thành lập Phật giáo Tổng hội của hòa thượng Huệ Quang, Ban Trị sự Hội Lương Xuyên Phật học đã cho xây dựng một chương trình hoạt động gồm 6 điểm căn bản. Trong đó, điều thứ hai đề cập đến việc cử ra một Ban Đạo sư Giáo dục. Trách nhiệm của Ban này là để tuyển chọn các vị pháp sư, giáo viên; tham gia giảng dạy, thuyết pháp và cấp bằng cho các học tăng khi mãn khóa; xây dựng chương trình đào tạo cho các Phật học đường từ Tiểu học, Trung học cho tới Đại học; xuất bản Phật học giáo khoa để dùng trong các chùa và các trường học²¹. Tiếp đến vào năm 1938, Hội Lương Xuyên Phật học cũng đã đưa ra một chương trình đào tạo chung cho toàn bộ các Phật học đường trong toàn quốc. Chương trình được tổ chức trong vòng 7 năm với ba lớp là: Sa di, Tỳ kheo và Cao đẳng Tỳ kheo. Lớp Sa di sẽ trải qua 2 năm, năm thứ nhất dạy các học phần là Tỳ ni, Sa di, Oai nghi và các luật khác; năm hai dạy Phật giáo sơ học khóa bốn chú giải (Dương Nhân Sơn trước thuật), Phật học Đại cương, Đại thừa khởi tín luận. Lớp Tỳ kheo sẽ trải qua 3 năm, với các học phần tương ứng cho năm 1 là Bát tông tinh nghĩa, năm 2 là Bát tông tu trì, năm 3 là Bát tông duy quán quy nhất. Lớp Cao đẳng Tỳ kheo sẽ trải qua 2 năm gồm: Năm 1 là Ấn Độ Triết học, Tây Dương Triết học, Trung Hoa Chu Tử; năm 2 là Trung Tây các giáo cứu tế pháp; y học, công nghệ,... các địa chuyên môn diễn giảng pháp²². Tuy nhiên, do chí nguyện thành lập Phật giáo Tổng hội không thành nên chương trình giáo dục này đã không thể triển khai thực hiện.

Sau đó, Hòa thượng Huệ Quang đã đưa ra một chủ trương đào tạo tăng tài mới. Theo đó, mỗi tỉnh phải lập một trường tư quy chánh tương tự như Sở học chánh ở Hà Nội, dạy từ lớp đồng ấu

21. Huệ Quang (1937), “Vấn đề Phật học Tổng hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 25, tr.37-40.

22. Hội Lương Xuyên Phật học (1938), “Ý kiến đồng nhơn”, *Duy Tâm Phật học*, số 29, tr.220-223.

cho tới sơ học là hết cấp trong mỗi tỉnh (6 năm). Tại các tỉnh thành lớn như Sài Gòn, Mỹ Tho, Cần Thơ,... thì lựa chọn các ngôi chùa ở thành thị làm trường trung học từ năm thứ nhất đến khi lấy được bằng Thành chung²³ (4 năm). Còn trường đại học sẽ được tổ chức tại các trung tâm như Hà Nội, Huế, Sài Gòn (3 năm). Học tăng theo học các trường này là con em của các nhà có đạo tâm, hay những gia đình có lòng hộ trì chánh pháp và nhiệt tâm muốn bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Các em sẽ phải đóng học phí theo quy định chung của nhà nước. Đối với những em có hoàn cảnh khó khăn nhưng có tư chất thông minh và có tinh thần ham học thì Hội sẽ dùng quỹ khuyến học để chu cấp. Từ tiểu học cho đến đại học, dù ở cấp nào thì mỗi tuần các học sinh cũng phải có 3 khóa học Phật và hai buổi nghe thuyết giảng về luân lý đạo Phật (thứ năm và chủ nhật)²⁴. Theo Hòa thượng Huệ Quang, nếu thực hiện được chương trình giáo dục như trên thì mới thực hiện được chủ nghĩa chấn hưng Phật giáo, mới phổ cập được Phật giáo trong dân gian, mới bài trừ được vấn nạn thất học và xây dựng được những người xuất gia chân chính, thông minh, mẫn trực, những người tại gia thì tín ngưỡng uyên thâm.

Có thể thấy rằng, chương trình đào tạo mà Hòa thượng Huệ Quang đề xuất ở trên có nhiều điểm tương đồng so với chương trình giáo dục Pháp - Việt, được chính quyền thực dân áp dụng chung ở Việt Nam từ năm học 1937 - 1938. Tương đồng ở cấp học (3 cấp), ở việc xây dựng quy mô trường dựa theo quy mô các cấp học (từ huyện, tỉnh đến khu vực), ở thời gian đào tạo là 13 năm. Điểm khác biệt là Ngài đã chủ trương bỏ cấp Cao đẳng Tiểu học để thay vào đó là cấp Trung học và cấp Trung học được thay bằng Đại

23. Hệ thống giáo dục phổ thông Pháp - Việt có 3 bậc với chương trình 13 năm: Bậc Tiểu học 6 năm gồm lớp Đồng Ấu, Dự bị, Sơ đẳng, lớp Nhì năm thứ nhất, lớp Nhì năm thứ hai, lớp Nhất. Bậc Cao đẳng Tiểu học 4 năm. Học xong 4 năm được thi lấy bằng Cao đẳng Tiểu học còn gọi là bằng Thành chung. Phải có bằng Thành chung mới được dự thi lên bậc Trung học tức bậc Tú tài. Bậc Trung học 3 năm, còn được gọi là bậc Tú tài Pháp-Việt.

24. Huệ Quang (1938), "Phật pháp bất li thế gian giác", *Duy Tâm Phật học*, số 31, tr.295-298.

học. Tiếp đến là ngoài những kiến thức nền chung thì học sinh còn phải tham gia học Phật pháp và thực hiện các nghi thức, nghi lễ cơ bản của Phật giáo. Đây chính là điều mà Ngài mong muốn xây dựng để giữ vững được những sắc thái riêng của nền giáo dục Phật giáo so với các trường Pháp - Việt đương thời. Ngày 1/6/1938, Ban Trị sự hội Lương Xuyên Phật học đã cho triển khai thực hiện chương trình này bằng việc đứng ra vận động các tăng ni, Phật tử, các nhà hảo tâm tham gia đóng góp cổ phần để xây dựng Thiên Na học hiệu. Mỗi cổ phần có giá là 10 đồng. Bắt đầu từ Trà Vinh sẽ thành lập Lương Xuyên Thiên Na học hiệu dạy từ đồng ấu đến sơ học và sau đó lan dần sang các tỉnh. Điều lệ và quy tắc của Na học hiệu cũng đã được xây dựng dựa theo nội quy chung của nền giáo dục Pháp - Việt đương thời. Tuy nhiên, hoạt động này của Hội Lương Xuyên Phật học vẫn không thu được kết quả như mong đợi. Do vậy mà hai khóa học tiếp theo được tổ chức từ sau năm 1940, Hội Lương Xuyên Phật học vẫn áp dụng chương trình đào tạo cũ (1936).

Từ sau hai khóa học này, các Phật học đường của Hội Lương Xuyên Phật học gần như bị đóng cửa. Nhiều nội dung của công cuộc chấn hưng Phật giáo do Hội triển khai cũng buộc phải chấm dứt hoạt động. Đây cũng chính là thực trạng chung của các hội đoàn Phật giáo trong cả nước lúc bấy giờ. Nguyên nhân chủ yếu là do gặp phải những khó khăn về tài chính, vấn đề nhân sự; nhất là những biến động chung của tình hình thời cuộc lúc bấy giờ. Thời điểm này, cả nước đang dồn toàn bộ nhân lực và vật lực để chuẩn bị cho cao trào khởi nghĩa giành chính quyền. Ưu tiên hàng đầu của Việt Nam lúc này là vấn đề độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân. Do đó, nhiều tăng ni, Phật tử đã tạm thời xếp bút nghiên để đi theo tiếng gọi của sông núi, nhiều tổ chức Phật giáo cứu quốc được hình thành nhằm đáp ứng lời hiệu triệu thiêng liêng của Tổ quốc. Hoạt động chấn hưng Phật giáo Việt Nam lúc này cũng đã tạm thời gác lại để tập trung cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc.

3. KẾT LUẬN

Như vậy có thể thấy rằng, dù thành lập có phần muộn hơn so với

các tổ chức Phật giáo đương thời, song kể từ khi ra đời, Hội Lương Xuyên Phật học đã không ngừng nỗ lực để triển khai một cách có hiệu quả các hoạt động chấn hưng, cải cách Phật giáo. Riêng đối với hoạt động đào tạo tăng tài của Hội Lương Xuyên Phật học, bước đầu có thể rút ra một số nhận xét cơ bản như sau:

Thứ nhất, hoạt động giáo dục của Hội Lương Xuyên Phật học đã góp phần đào tạo ra nhiều thế hệ tăng tài vững chãi về mặt kiến thức Phật học lẫn thế học để tham gia gánh vác trách nhiệm cho quá trình chấn hưng Phật giáo miền Nam giai đoạn từ sau năm 1945. Đặc biệt là từ sau khi Hội Phật học Nam Việt ra đời (1950), Giáo hội Tăng già Nam Việt được thành lập (1951) và Tổng hội Phật giáo Việt Nam di chuyển trụ sở từ chùa Từ Đàm, Huế vào chùa Phước Hòa (sau chùa Xá Lợi, Sài Gòn, 1956), thì các tăng ni sinh trưởng thành từ các Phật học đường của Hội Lương Xuyên Phật học lại càng có nhiều đóng góp hơn cho các hoạt động Phật sự tại miền Nam lúc bấy giờ. Không chỉ là việc tiếp tục phát huy những thành tựu của công cuộc chấn hưng vào trong công cuộc kiến thiết các Phật học đường, Phật học viện, Viện nghiên cứu, vào trong công tác xây dựng hệ thống tổ chức Gia đình Phật tử, các cơ quan y tế, từ thiện,... mà các tăng ni, Phật tử còn có nhiều đóng góp tích cực để giữ vững sự vẹn toàn của Đạo pháp trước các chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Sài Gòn đương thời. Nhìn lại toàn bộ diễn trình như vậy để thấy được rằng, việc đặt công tác giáo dục và đào tạo tăng tài lên vị trí hàng đầu là một chủ trương vô cùng đúng đắn của Hội Lương Xuyên Phật học. Bởi chính nhờ chủ trương này mà đã tạo lập được một nền tảng hết sức vững chắc cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam ở những thời điểm tiếp theo. Bên cạnh đó, nếu quan sát thật kỹ tư duy và đường lối giáo dục của Hội Lương Xuyên Phật học thì chúng ta cũng sẽ nhận thấy được sự thức thời của tổ chức này. Trong bối cảnh còn gặp nhiều khó khăn cho việc xây dựng trường lớp một cách đầy đủ, tiện nghi hay tuyển chọn được những vị giảng sư có khả năng, đức độ thực sự để tham gia giảng dạy, Hội Lương Xuyên Phật học đã không ngần ngại gửi các tăng ni sinh đi đào tạo ở những nơi có điều kiện thuận lợi và chất

lượng tốt hơn. Kế đó là việc tìm tòi, nghiên cứu và tiếp thu một cách nghiêm túc những thành quả tiêu biểu từ nền giáo dục Pháp - Việt, từ các Phật học đường của Hội An Nam Phật học để kiến toàn chương trình đào tạo; là việc tổ chức các cuộc thi sát hạch đầu vào, đầu ra nhằm nâng cao chất lượng cho các học tăng hay là việc đề cao vai trò của chữ Quốc ngữ cùng công tác Việt hóa kinh sách trong công tác giáo dục... Đặc biệt là chủ trương hình thành viện nghiên cứu Phật học chuyên sâu để hỗ trợ cho công tác giáo dục. Chúng tôi cho rằng, đây thực sự là một lối tư duy rất tiến bộ và cho đến hiện nay thì chủ trương này vẫn còn nguyên vẹn giá trị.

Thứ hai, Hội Lương Xuyên Phật học đã có nhiều cống hiến quan trọng cho sự hình thành nền giáo dục tân học Phật giáo - một nền tảng căn bản để tạo nên diện mạo của nền giáo dục Phật giáo Việt Nam như hiện nay. Điều này được minh chứng cụ thể qua việc xây dựng hệ thống trường lớp một cách bài bản; qua sự hình thành các cấp học, từ tiểu học, trung học cho tới đại học; qua nội dung các học phần trong chương trình đào tạo; qua việc tổ chức các cuộc khảo thí, sát hạch đầu vào và đầu ra; qua các buổi khai giảng, bế giảng và chu cấp học bổng cho các học tăng; hay là việc tuyển chọn các học tăng có thành tích tu học tốt để cử đi đào tạo nâng cao... Đặc biệt là sự hình thành Ban Quản lý Phật học đường nhằm theo dõi và đảm bảo cho các chương trình đào tạo được triển khai một cách đồng bộ trong toàn hệ thống giáo dục của Hội. Nếu thoạt nhìn thì sẽ thấy đây là những hoạt động rất đỗi quen thuộc với môi trường của chúng ta hiện nay. Tuy nhiên, nếu đặt trong bối cảnh lúc bấy giờ thì để làm được những công việc như vậy quả là một bước đột phá về mặt tư duy và hành động.

Thứ ba, mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực trong công tác đào tạo tăng tài, song những thành quả mà Hội thu nhận được nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được sự kỳ vọng. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này. Đầu tiên phải kể đến là Hội chưa xây dựng được một chương trình đào tạo thực sự hoàn thiện, cũng như chưa quy tụ được một đội ngũ giảng sư và các nhà giáo có khả năng tham gia

giảng dạy kiến thức Phật học. Về phần giảng sư, theo như miêu tả của hòa thượng Khánh Hòa thì ở Nam Bộ lúc này “*chỉ còn đôi ông bạn học rộng hiểu xa, nhưng lại rải ở nơi Lục châu (Lục tỉnh Nam Kỳ - TG giải thích) chưa biết có ai đồng chí nhiệt thành mà đề xướng thực hành cái phương pháp ấy*”²⁵. Còn về giáo viên, những khó khăn trong các sinh hoạt của đời sống xã hội đã buộc họ phải chú trọng nhiều hơn đến các lợi ích của vật chất. Dù rất nhiệt thành với công tác giáo dục và đào tạo, rất muốn quy tụ một đội ngũ giáo viên có lòng nhiệt thành vì Đạo pháp nhưng Hội Lương Xuyên Phật học cũng phải ngậm ngùi trước thực trạng rằng: “*Gần đây các nhà giáo chỉ cốt lấy lương hưởng, bổng lộc làm kế sinh nhai; còn các học giả thì thiên trọng về khoa cử, công danh, ai cũng lấy cái chủ nhĩa cá nhân, vinh thân, phì da, sung thể ấm tử làm đầu... Nghĩa là từ lúc còn học trò cho đến ra làm thầy giáo, đốc học hay làm quan, làm dân, ai cũng thiên trọng cái chủ nghĩa kiếm tiền, cố lấy danh vị, quyền thế làm đầu*”²⁶. Kế đó là sự thiếu đồng nhất trong các chương trình và phương pháp chấn hưng Phật giáo giữa các tổ chức Phật học ở miền Nam đương thời. Dù trong mục đích thành lập, tổ chức nào cũng nhấn mạnh đến vấn đề bảo tồn chánh pháp và đào tạo tăng tài. Song trong quá trình triển khai thực hiện, nhiều tổ chức chưa có sự quan tâm đầu tư xứng đáng cho công tác đào tạo tăng tài. Chẳng hạn như với Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, tổ chức này nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc dùng báo chí và Việt hóa kinh sách để phổ biến giáo lý nhà Phật; Hội Phật học Kiêm tế thì chú trọng đến việc “*thực hành kinh bang tế thế*”, đến công tác từ thiện, đến việc hủy bỏ truyền thống “*đầu trục áo vuông*”, theo gương phái tân tăng Tomomatsu ở Nhật Bản²⁷... Chính sự thiếu thống nhất này đã làm tổn thương nghiêm trọng tinh thần lục hòa trong nội bộ tăng giới Nam Bộ lúc bấy giờ và làm giảm lòng nhiệt thành tham gia chấn hưng của các tăng ni, Phật tử. Trong một bài viết đăng tải trên tờ Duy Tâm Phật học, Cổ Đạo

25. Khánh Hòa (1929), “Tự Trần”, *Pháp Âm*, số 1, tr.18.

26. Hội Lương Xuyên Phật học (1939), “Thể lượng tăng già”, *Duy Tâm Phật học*, số 39, tr.116-120.

27. Xem thêm Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

Trần đã bộc bạch rằng, trước kia chưa thành lập được các tổ chức Phật học thì ai cũng phàn nàn là chư sơn rã rời, tăng đồ thất học. Nay đã có sự hợp tác để xây dựng hội quán, tàng kinh, cho đến học đường, tòa soạn, mà vẫn thiếu người tham gia. Lẽ ra chúng ta nên lui tới hội quán để cùng nhau chăm nom việc Hội, để tuyên truyền giáo hóa, để dạy bảo lớp sau hầu có tăng tài hoằng dương Phật pháp. Vậy mới phải cái nghĩa vụ chung nhau lập Hội, mới đúng với bốn phạm hoằng pháp lợi sanh. *“Nếu đã đến công rồi này mà chúng ta hãy còn thi phi nhân quả, lánh nặng tìm nhẹ thì biết đến bao giờ hết cái nạn tăng đồ thất học, bao giờ cho Phật giáo thịnh hành”*²⁸. Không chỉ là sự thiếu thống nhất trong các chương trình chấn hưng mà tình trạng biệt lập môn đình cũng làm cho công tác đào tạo tăng tài gặp rất nhiều khó khăn. Cao Đạo Trần viết tiếp: *“Đã mấy trăm năm rồi, lớp nào cũng chỉ khu khu cái độc thiện, riêng chùa, riêng phạm, mà đã thấy bổ ích gì cho Phật giáo nước nhà chưa. Đạo của người mới truyền đến sau (ý chỉ Công giáo - TG giải thích) mà việc gì cũng có giá trị, ảnh hưởng với nước nhà, giúp ích cho quần chúng. Còn đạo Phật của chúng ta ai cũng chủ trương cứu khổ, cứu nạn mà đến nay sao vẫn còn như ngoài xã hội, chưa được mấy ảnh hưởng đến sự gì? Vậy phải biết sự riêng chùa, riêng phạm đó cũng là một nguyên nhân trầm trệ”*²⁹. Và một nguyên nhân nữa cần phải đề cập đến là sự thay đổi về chữ viết. Ngôn ngữ là sự phản ánh của tư duy, ngôn ngữ thay đổi thì nó sẽ kéo theo những sự biến động rất lớn trong các phương thức biểu đạt vấn đề. Đó là chưa kể đến việc Phật giáo Việt Nam giai đoạn này phần lớn tiếp cận kinh kệ chủ yếu bằng chữ Hán. Do đó, sự thay đổi về ngôn ngữ đã tạo nên những trở ngại rất lớn đối với chương trình đào tạo của Hội Lương Xuyên Phật học nói riêng và nền giáo dục Phật giáo Việt Nam giai đoạn này nói chung.

28. Cao Đạo Trần (1936), “Người học Phật cần phải biết việc cần yếu nên làm”,... Tlđđ, tr.136-140.

29. Cao Đạo Trần (1936), “Người học Phật cần phải biết việc cần yếu nên làm”,... Tlđđ, tr.136-140.

Tài liệu tham khảo

Hải Ấn (1937), “Những việc cần phải làm của thanh niên học Phật”, *Duy Tâm Phật học*, số 18, tr.314-317.

Trần Văn Giác (1938), “Bài diễn văn đọc sau bữa tiệc lễ bãi trường”, *Duy Tâm Phật học*, số 28, tr.190-193.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), *Duy Tâm Phật học*, số 1, trang phụ bìa.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), “Đôi lời biểu lộ”, *Duy Tâm Phật học*, số 1, tr.14-16.

Trần Văn Giác (1935), “Bài diễn văn lúc khai đại hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 2, tr.67.

Khánh Hòa (1929), “Tự Trần”, *Pháp Âm*, số 1, tr.18.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), “Điều lệ và Quy tắc”, *Duy Tâm Phật học*, số 2, tr.96-108.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), “Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương Thích học đường của Hội Lưỡng Xuyên Phật học”, *Duy Tâm Phật học*, số 2, tr.85-91.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1936), “Lễ Chu niên Đại hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 6, tr.316.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1937), “Đại hội đồng thường niên, ngày 28-29/3/1937”, *Duy Tâm Phật học*, số 19, tr.399-410.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1937), “Kính cáo”, *Duy Tâm Phật học*, số 19, tr.413.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1938), “Ý kiến đồng nhơn”, *Duy Tâm Phật học*, số 29, tr.220-223.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1939), “Muốn có tăng tài cần đào tạo ngay các đạo tiểu”, *Duy Tâm Phật học*, số 38, tr.58-60.

Hội Lương Xuyền Phật học (1939), “Thế lượng tăng già”, *Duy Tâm Phật học*, số 39, tr.116-120.

Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

Dương Thanh Mừng (2014), “Thực dân Pháp với vấn đề chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX”, *Nghiên cứu châu Âu*, số 11.

Dương Thanh Mừng (2016), “Sự hình thành các mô hình tổ chức giáo hội trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam (1931 - 1951)”, trong *Việt Nam học: Những vấn đề lí thuyết và thực tiễn*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. HCM.

Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, *Duy Tâm Phật học*, số 7, tr.409-411.

Huệ Quang (1937), “Vấn đề Phật học Tổng hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 25, tr.37-40.

Huệ Quang (1938), “Phật pháp bất li thế gian giác”, *Duy Tâm Phật học*, số 31, tr.295-298.

Trí Thủ (1936), “Tại gia và xuất gia”, *Duy Tâm Phật học*, số 4, tr.245-254.

Cao Đạo Trần (1936), “Người học Phật cần phải biết việc cần yếu nên làm”, *Duy Tâm Phật học*, số 14, tr.136-140.

